



nòng qīng

弄清

verb · to clarify; to figure out

Example Sentences

Wǒ xū yào nòng qīng zhè ge wèn tí de yuán yīn

我需要弄清这个问题的原因。

I need to figure out the cause of this problem.

Jīng chá zhèng zài nǔ lì nòng qīng shì qíng de zhēn xiàng

警察正在努力弄清事情的真相。

The police are trying hard to clarify the truth of the matter.

Trace each character, then write the word on your own.

弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄
清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清							